

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105,637,816,971	85,784,010,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,849,076,138	19,941,222,020
1. Tiền	111		11,814,076,138	12,941,222,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,035,000,000	7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,910,898,151	35,037,038,723
1. Phải thu khách hàng	131		41,605,006,873	34,934,869,734
2. Trả trước cho người bán	132		166,425,000	20,003,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		139,466,278	82,165,489
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35,721,443,137	30,683,932,484
1. Hàng tồn kho	141		35,721,443,137	30,683,932,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156,399,545	121,817,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156,399,545	121,817,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,338,229,379	20,175,051,983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,297,369,379	20,173,391,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22,210,530,979	20,086,553,583
- Nguyên giá	222		66,160,619,020	56,217,233,494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,950,088,041)	(36,130,679,911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		86,838,400	86,838,400
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,860,000	1,660,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,860,000	1,660,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,000,000	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		39,000,000	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127,976,046,350	105,959,062,210

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50,416,018,078	45,609,151,217
I. Nợ ngắn hạn	310		50,049,199,877	45,429,591,958
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		25,324,015,849	23,359,844,586
3. Người mua trả tiền trước	313		444,231,854	225,719,914
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,984,558,219	1,810,565,988
5. Phải trả người lao động	315		15,873,625,820	15,912,029,655
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,501,669,280	2,920,590,619
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,921,098,855	1,200,841,196
II. Nợ dài hạn	330		366,818,201	179,559,259
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179,559,259	179,559,259
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		187,258,942	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77,560,028,272	60,349,910,993
I. Vốn chủ sở hữu	410		77,560,028,272	60,349,910,993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,457,770,000	30,306,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,839,000	40,239,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6,179,743,362	6,179,743,362
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(44,997,022)	(50,590,950)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,744,130,353	6,591,290,090
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,566,825,875	1,890,121,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,634,716,704	15,392,388,462
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127,976,046,350	105,959,062,210
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		39,603.59	20,297.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập biểu,

Kế Toán Tr ưởng

Ngày 14 tháng 01 năm 2012
 Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

CÔNG TY: CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel: 08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2011

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131,214,997,627	128,072,328,308	506,781,030,377	427,766,412,201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62,566,426	8,844,380	103,349,383	41,936,946
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131,152,431,201	128,063,483,928	506,677,680,994	427,724,475,255
4. Giá vốn hàng bán	11		113,656,313,274	114,912,683,301	450,189,783,510	383,603,690,589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,496,117,927	13,150,800,627	56,487,897,484	44,120,784,666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		790,583,141	688,966,490	3,214,832,895	2,707,266,177
7. Chi phí tài chính	22		57,770,678	162,527,930	191,714,127	490,633,772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		6,708,873,363	3,943,709,318	22,996,427,759	17,557,452,904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,784,080,020	3,894,334,393	14,881,019,960	12,154,024,092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5,735,977,007	5,839,195,476	21,633,568,533	16,625,940,075
11. Thu nhập khác	31		488,254,316	255,914,950	1,128,861,767	1,542,890,501
12. Chi phí khác	32		-	94,739,340	-	105,261,340
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		488,254,316	161,175,610	1,128,861,767	1,437,629,161
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,224,231,323	6,000,371,086	22,762,430,300	18,063,569,236
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		956,591,482	833,332,589	3,395,338,706	2,669,811,740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,267,639,841	5,167,038,497	19,367,091,594	15,393,757,496
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,159	1,180	4,260	3,516

Ngày 14 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám Đốc

Người lập biểu,

Kế Toán Trưởng

Phạm Thanh Loan

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel: 08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		533,326,359,054	450,181,977,299
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(456,101,110,810)	(413,074,862,469)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44,276,443,913)	(35,500,829,047)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,272,079,813)	(2,864,731,911)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,519,655,091	7,382,248,345
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,241,747,647)	(7,879,467,524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,954,631,962	(1,755,665,307)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,751,736,226)	(8,885,103,348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			425,909,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,120,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,703,968,292	1,553,227,858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,047,767,934)	(6,907,086,400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,776,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(2,776,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,906,864,028	(11,439,091,707)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,941,222,020	31,513,063,621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		990,090	(132,749,894)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27,849,076,138	19,941,222,020

Lập biểu,

Kế Toán Trưởng

Ngày 14 tháng 01 năm 2012
 Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Safoco là một xí nghiệp trực thuộc Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 033/HĐQT-QĐ ngày 10 tháng 05 năm 1999 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 302638 ngày 06 tháng 06 năm 1995 của Ủy Ban kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước ; Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 95/UBCK-GPNY ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco.

Công ty là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo qui định của pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003305 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của phòng đăng ký kinh doanh ; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính : 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 về việc đăng ký chc Cửa hàng kinh doanh tổng hợp –Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Safoco : Số 02 đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7(ngày 8/7/2010) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 3.030.672 cổ phần, số lượng cổ phiếu, mã chứng khoán SAF được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8(ngày 5/9/2011) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ là : 45.457.770.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Tổng số cổ phần : 4.545.777

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Sản xuất bánh trắng.

Mua bán vật liệu xây dựng.

Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Cho thuê nhà xưởng.

Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.457.770.000 đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (**VNĐ**).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì

phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ vận chuyển, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí thưởng thêm đạt doanh số bán hàng của các siêu thị, đại lý, khách hàng (xuất khẩu, nội địa)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. $(4.471\text{Cp} \times 9.000 = 40.239.000)$

Chi phí phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ năm 2011, giảm thặng dư vốn cổ phần 18.400.000 đồng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2005 nên Công ty đang trong thời gian được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính Phủ và thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: đồng)

1.Tiền	31/12/2011	1/1/2011
-Tiền mặt	3.784.966.800	4.197.206.400
-Tiền gửi ngân hàng	8.029.109.338	8.744.015.620
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	16.035.000.000	7.000.000.000
Cộng	27.849.076.138	19.941.222.020
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	1/1/2011
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
-Phải thu về cổ tức hoá		
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	139.466.278	82.165.489
Cộng	139.466.278	82.165.489
4.Hàng tồn kho	31/12/2011	1/1/2011
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu vật liệu	6.962.524.377	5.370.783.870
-Công cụ, dụng cụ	138.629.077	180.093.138
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm	23.589.216.081	17.184.559.877
-Hàng hóa	5.031.073.602	7.948.495.599
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuê		
-Hàng hoá bất động sản		
Cộng	35.721.443.137	30.683.932.484
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả:Không		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:Không		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		
5.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	1/1/2011
-Thuế TNDN nộp thừa		
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
6.Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2011	1/1/2011
-Cho vay dài hạn nội bộ		
-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7.Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
-Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cộng	-	-

Tài sản cố định

ngày 31/12/2011

Tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B09-DN

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	30.740.245.618	19.359.169.549	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	56.217.233.494
Số tăng trong kỳ	9.968.396.186	509.364.000	0	0	0	10.477.760.186
- Mua trong năm	0	509.364.000			0	509.364.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.968.396.186	0	0	0	0	9.968.396.186
- Tăng khác		0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	534.374.660	0	0	0	534.374.660
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		534.374.660			0	534.374.660
- Giảm khác	0	0	0		0	0
Số dư cuối kỳ	40.708.641.804	19.334.158.889	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	66.160.619.020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.752.711.632	15.334.585.039	3.828.434.423	183.750.217	31.198.600	36.130.679.911
Số tăng trong kỳ	5.575.101.652	1.744.161.352	864.758.452	59.761.334	0	8.243.782.790
- Khấu hao trong kỳ	5.575.101.652	1.744.161.352	864.758.452	59.761.334	0	8.243.782.790
- Tăng khác	0	0	0	0		0
Số giảm trong kỳ	0	424.374.660	0	0	0	424.374.660
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0				
- Thanh lý, nhượng bán		424.374.660			0	424.374.660
- Giảm khác	0	0				0
Số dư cuối kỳ	22.327.813.284	16.654.371.731	4.693.192.875	243.511.551	31.198.600	43.950.088.041
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.987.533.986	4.024.584.510	1.933.387.057	141.048.030	0	20.086.553.583
Tại ngày cuối kỳ	18.380.828.520	2.679.787.158	1.068.628.605	81.286.696	0	22.210.530.979

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :21.941.932.512

9.Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
-Đầu tư cổ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác *	1.860.000	1.660.000
Cộng	1.860.000	1.660.000
* Là trị giá 186 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương		
10.Chí phí trả trước dài hạn	31/12/2011	1/1/2011
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-CP trả trước dài hạn(Phải trả tiền ký quỹ thuê MB)	179.559.259	179.559.259
-Chi phí XD CB dở dang:	86.838.400	86.838.400
+Chi phí bản vẽ xưởng bánh trắng, bánh phở (224 Tô Ký)	86.838.400	86.838.400
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Cộng	353.236.059	353.236.059
11.Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	1/1/2011
-Vay và nợ ngắn hạn		
-Phải trả người bán	25.324.015.849	23.359.844.586
-Người mua trả tiền trước	444.231.854	225.719.914
-Thuế và các khoản phải trả nhà nước	1.984.558.219	1.810.565.988
-Phải trả người lao động	15.873.625.820	15.912.029.655
-Phải thu phải nộp khác		
Cộng	43.626.431.742	41.308.160.143
12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	1/1/2011
-Thuế GTGT	504.779.703	641.403.119
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất, nhập khẩu		
-Thuế TNCN	522.647.034	335.470.280
-Thuế TNDN	956.591.482	833.332.589
-Thuế tài nguyên		
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	540.000	360.000
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.984.558.219	1.810.565.988
13.Chí phí phải trả	31/12/2011	1/1/2011
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước năm 2011(KM, QC, hỗ trợ VC, chiết khấu thêm đạt sản lượng năm)		
-Dự phòng trợ cấp mất việc	187.258.942	
Cộng	187.258.942	-
14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	44.940.000	
-Bảo hiểm xã hội, BH Y Tế	90.000	4.950.957
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.456.639.280	2.915.639.662
Cộng	4.501.669.280	2.920.590.619
15.Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2011	1/1/2011
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		

16.Vốn chủ sở hữu
a.Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.060.000.000	40.239.000	2.811.437.613	1.299.332.284	7.115.857.262	122.657.038	8.662.235.778	47.111.852.542
-Tăng vốn trong năm trước	3.246.720.000							3.246.720.000
-LN trong năm trước							15.393.757.496	15.393.757.496
-Tăng khác			3.368.305.749		1.662.161.087	(50.590.950)		4.979.875.886
-Trích lập các quỹ năm trước				590.788.745	1.181.577.490		4.616.104.812	6.388.471.047
-Giảm vốn trong năm trước								-
Số dư đầu năm nay	30.306.720.000	40.239.000	6.179.743.362	1.890.121.029	6.591.290.090	(50.590.950)	15.392.388.462	60.349.910.993
-Tăng vốn trong năm nay	15.151.050.000							
-LN trong năm nay							22.762.430.300	22.762.430.300
-Tăng khác						50.590.950		50.590.950
-Trích lập các quỹ trong kỳ				676.704.846	3.213.070.263		5.243.184.802	9.132.959.911
-Giảm vốn trong năm nay								
-Chia cổ tức					6.060.230.000		9.090.820.000	15.151.050.000
-Giảm khác		18.400.000				44.997.022	4.186.097.256	4.249.494.278
Số dư cuối năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	2.566.825.875	3.744.130.353	(44.997.022)	19.634.716.704	77.560.028.272

b.Chi tiết vốn đầu tư của CSH	31/12/11	01/01/2011
-Vốn góp của Nhà Nước	23.318.110.000	15.544.810.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	22.139.660.000	14.761.910.000
Cộng	45.457.770.000	30.306.720.000

c. Chi tiết LN chưa phân phối		
Tháng 5/2005 đến 2009	798.930.966	
Năm 2010	259.452.694	
Cộng	1.058.383.660	-

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của CSH

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

d.Cổ tức

-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

* **Cổ tức năm 2010 là 50% theo nghị quyết ĐH ĐCĐ 2011**
từ LN sau thuế 2010 là 30% (+) cổ phiếu thưởng 20%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ.Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đ/CP

e.Các quỹ của doanh nghiệp

-Quỹ đầu tư phát triển

-Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp

vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Mã số 01)

Trong đó:

+Doanh thu bán hàng

+Doanh thu cung cấp dịch vụ

+Doanh thu hợp đồng xây dựng

+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng

được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Cộng

18.Các khoản giảm trừ doanh thu

(Mã số 02)

Trong đó:

+Chiết khấu thương mại

+Giảm giá hàng bán

+Hàng bán bị trả lại

+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)

	31/12/2011	01/01/2011
	30.306.720.000	30.306.720.000
	15.151.050.000	
	45.457.770.000	
	31/12/2011	01/01/2011
	20%	
		32%
	31/12/2011	01/01/2011
	4.545.777	3.030.672
	4.545.777	3.030.672
	4.545.777	3.030.672
	31/12/2011	01/01/2011
	3.744.130.353	6.591.290.090
	2.566.825.875	1.890.121.029
	31/12/2011	31/12/2010
	506.774.868.360	427.755.742.210
	6.162.017	10.669.991
	506.781.030.377	427.766.412.201
	31/12/2011	31/12/2010
	103.349.383	41.936.946

+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+Thuế xuất khẩu		
Cộng	103.349.383	41.936.946
19.DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2011	31/12/2010
(Mã số 10)		
Trong đó:		
+Doanh thu thuần trao đổi SP,hàng hoá	506.774.868.360	427.713.805.264
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.162.017	10.669.991
28.Giá vốn hàng bán		
Cộng	506.781.030.377	427.724.475.255
(Mã số 11)		
+Giá vốn của hàng hóa đã bán	238.412.379.166	230.153.646.825
+Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.777.404.344	153.450.043.764
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
+Giá trị còn lại, chi phí nhượng, thanh lý		
bất động sản đầu tư đã bán		
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	450.189.783.510	383.603.690.589
20.Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2011	31/12/2010
+Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.794.945.681	1.602.393.347
+Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
+Cổ tức lợi nhuận được chia		
+Lãi bán ngoại tệ		
+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	419.887.214	1.104.872.830
+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+Lãi bán hàng trả chậm		
+Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	3.214.832.895	2.707.266.177
21.Chi phí tài chính	31/12/2011	31/12/2010
+Lãi tiền vay		
+Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
+Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Lỗ do bán ngoại tệ		
+Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.714.127	490.633.722
+Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Chi phí tài chính		
Cộng	191.714.127	490.633.722
22.Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/12/2011	31/12/2010
(Mã số 51)		
+Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.395.338.706	2.669.811.740
năm hiện hành		
+Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
+Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	3.395.338.706	2.669.811.740
23.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31/12/2011	31/12/2010
(Mã số 52)		
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
thuế thu nhập hoãn lại		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- + Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
- + Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- + Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2011	31/12/2010
- Chi phí nguyên vật liệu	169.622.877.115	129.930.383.817
- Chi phí nhân công	45.188.621.344	39.614.516.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.243.782.790	6.597.696.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.992.471.294	11.896.971.533
- Chi phí khác bằng tiền	19.337.751.143	13.177.170.222
Cộng	265.385.503.686	201.216.737.732

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	263.500.307.890	243.274.560.470	6.162.017	506.781.030.377		506.781.030.377
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	263.500.307.890	243.274.560.470	6.162.017	506.781.030.377	-	506.781.030.377
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.707.217.081	770.543.105		10.477.760.186		10.477.760.186
Tài sản bộ phận	102.562.352.897	14.512.369.044		117.074.721.941		117.074.721.941
Tài sản không phân bổ				423.564.223		423.564.223
Tổng tài sản	112.269.569.978	15.282.912.149	-	127.976.046.350	-	127.976.046.350
Nợ phải trả của các bộ phận	24.905.165.654	4.826.508.828		29.731.674.482		29.731.674.482
Nợ phải trả không phân bổ				20.684.343.596		20.684.343.596
Tổng nợ phải trả	24.905.165.654	4.826.508.828	-	50.416.018.078	-	50.416.018.078

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.917.852.470	11.410.006.189	464.349.822.335		506.677.680.994
Tài sản bộ phận		2.881.925.800	125.094.120.550		127.976.046.350
Tổng chi phí mua TSCĐ			10.477.760.186		10.477.760.186

Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng

- TCT Lương thực Miền Nam
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty TNHH Bình Tây
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Vĩnh Long

Mối quan hệ

- Công ty mẹ Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa

năm 2011

7.307.967.367
159.650.191
113.208.841
53.480.712
14.422.663
31.140.918
4.501.061
10.236.940

Mua nguyên vật liệu, hàng hóa

- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty CP thực phẩm Biển xanh
- Công ty Lương thực Trà Vinh

- Cùng Tổng Công ty Mua bánh trắng
- Cùng Tổng Công ty Mua gạo
- Cùng Tổng Công ty Mua hàng hóa
- Cùng Tổng Công ty Mua bột mì
- Cùng Tổng Công ty Mua nước
- Cùng Tổng Công ty Mua bánh trắng

5.200.200.000
6.373.000.000
18.338.792.000
2.727.273
101.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ

31/12/2011

VND

Phải thu

- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp

- Cùng Tổng Công ty
- Cùng Tổng Công ty

548.433.913
16.412.094

Phải trả

- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Trà Vinh

- Cùng Tổng Công ty
- Cùng Tổng Công ty
- Cùng Tổng Công ty
- Cùng Tổng Công ty
- Cùng Tổng Công ty

119.347.000
319.000.000
6.668.103.200
1.837.500.000
111.650.000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

31/12/2011

31/12/2010

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác : Trong năm 2011 công ty thanh lý một số tài sản “máy móc thiết bị”, các tài sản này đã được đưa vào sử dụng từ năm 1999 đến nay đã hết khấu hao, các bộ phận thiết bị mục nát, hư hỏng nhiều bộ phận không thể sửa chữa được..., công ty đã làm đúng các thủ tục thanh lý theo như điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm SaFoco.

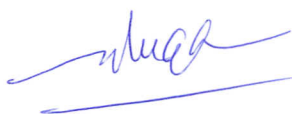
Lập ngày 14 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu,



Phạm Thanh Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu Quý 4/2011	Số phát sinh Quý 4 Năm 2011		Lũy kế từ đầu năm(12 tháng năm 2011)		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I-Thuế	10	2.017.795.850	4.391.850.829	4.425.088.460	22.108.593.100	21.634.279.619	1.984.558.219
(10 =11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)							
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.238.349.938	2.869.526.169	3.603.096.404	16.684.523.145	16.520.825.311	504.779.703
+Nộp trực tiếp cho cơ quan thuế					-	-	-
+Số chênh lệch giữa tờ khai & quyết toán					-	-	-
+Nộp Cục thuế TP.HCM		1.131.046.631	2.539.952.968	3.281.677.028	8.013.036.049	8.463.322.920	389.322.571
+Nộp Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội		107.303.307	329.573.201	321.419.376	8.671.487.096	8.057.502.391	115.457.132
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-	-	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	-
4.Thuế xuất nhập khẩu	14				-	-	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	753.358.729	956.591.482	753.358.729	3.395.338.706	3.272.079.813	956.591.482
6.Thu trên vốn	16				-	-	-
7.Thuế tài nguyên	17	540.000	1.620.000	1.620.000	7.560.000	7.380.000	540.000
8.Thuế Nhà đất	18				-	-	-
9.Tiền thuê đất	19				935.863.400	935.863.400	-
10.Các loại thuế khác	20	25.547.183	564.113.178	67.013.327	1.085.307.849	898.131.095	522.647.034
-Thuế môn bài nộp Cục Thuế TP.HCM		-			11.000.000	11.000.000	-
-Thuế môn bài nộp Chi Cục Thuế Q.Hmai.HN					1.000.000	1.000.000	-
- Thuế TNCN		25.547.183	564.105.678	67.005.827	1.054.646.019	867.469.265	522.647.034
+Nộp phạt Cục thuế TP.HCM			7.500	7.500	18.661.830	18.661.830	-
II-Các khoản phải nộp							
(30 = 31+32+33)							
1.Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Các khoản khác(KH nhà ở)	33						

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế Thu nhập doanh nghiệp

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ 2011	Số phát sinh Quý 4 Năm 2011		Lũy kế từ đầu năm(12 tháng năm 2011)		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I-Thuế	10	1.810.565.988	4.391.850.829	4.425.088.460	17.449.325.765	17.275.333.534	1.984.558.219
(10 =11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)							
I.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	641.403.119	2.869.526.169	3.603.096.404	12.025.255.810	12.161.879.226	504.779.703
+Nộp trực tiếp cho cơ quan thuế					-	-	-
+Số chênh lệch giữa tờ khai & quyết toán					-	-	-
+Nộp Cục thuế TP.HCM		525.215.751	2.539.952.968	3.281.677.028	10.881.866.863	11.017.760.043	389.322.571
+Nộp Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội		116.187.368	329.573.201	321.419.376	1.143.388.947	1.144.119.183	115.457.132
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-	-	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	
4.Thuế xuất nhập khẩu	14				-	-	
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	833.332.589	956.591.482	753.358.729	3.395.338.706	3.272.079.813	956.591.482
6.Thu trên vốn	16				-	-	-
7.Thuế tài nguyên	17	360.000	1.620.000	1.620.000	7.560.000	7.380.000	540.000
8.Thuế Nhà đất	18				-	-	-
9.Tiền thuê đất	19				935.863.400	935.863.400	-
10.Các loại thuế khác	20	335.470.280	564.113.178	67.013.327	1.085.307.849	898.131.095	522.647.034
-Thuế môn bài nộp Cục Thuế TP.HCM		-			11.000.000	11.000.000	-
-Thuế môn bài nộp Chi Cục Thuế Q.Hmai.HN					1.000.000	1.000.000	-
- Thuế TNCN		335.470.280	564.105.678	67.005.827	1.054.646.019	867.469.265	522.647.034
+Nộp phạt Cục thuế TP.HCM			7.500	7.500	18.661.830	18.661.830	-
II-Các khoản phải nộp							
(30 = 31+32+33)							
1.Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Các khoản khác(KH nhà ở)	33						

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế Thu nhập doanh nghiệp

PHẦN III

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		Kỳ này(Q4N2011)	Kỳ trước (Q4N2010)
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1-Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		X
2-Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	9.320.202.325	9.866.047.399
3-Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng hóa không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	9.320.202.325	9.866.047.399
Trong đó:			
a/Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	9.320.202.325	9.866.047.399
b/Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c/Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4-Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	-	-
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1-Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	X	X
2-Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3-Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4-Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23	X	X
III. Thuế GTGT được giảm			
1-Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	X	X
2-Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3-Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4-Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	X	X
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.238.349.938	517.006.995
2-Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	12.195.485.137	12.171.176.641
3-Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	9.319.880.202	9.866.047.399
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	6.078.766	884.438
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6-Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	3.603.096.404	2.179.848.680
7-Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	504.779.703	641.403.119

*Ghi chú: Số thuế còn phải nộp cuối kỳ :	504.779.703	641.403.119
Trong đó : -Nộp Cục Thuế TP.HCM	389.322.571	525.215.751
-Nộp Chi Cục Thuế Quận Hoàng Mai Hà Nội	115.457.132	116.187.368

Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

Người lập biểu



Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga



Ngày 10 tháng 01 năm 2012

Công ty Cổ phần SAFOCO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: / CV – SAF/ KTTC Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

V/v: giải trình về lợi nhuận của năm 2011.

Theo tinh thần công văn số 1286/SGDHN-QLNY ngày 07/10/2011 của Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội (giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế).

Lợi nhuận sau thuế các năm như sau :

Năm 2011 (19.367.091.594 đồng)

Năm 2010 (15.393.757.496 đồng)

Lợi nhuận năm 2011 tăng 26% so với lợi nhuận năm 2010.

Nguyên nhân :

	Năm 2011	Năm 2010
* Doanh thu	506.781 triệu đồng	427.766 triệu đồng
(tăng 18% so với cùng kỳ)		

* Lợi nhuận thương nghiệp và các hoạt động khác của công ty trong năm tăng 15% so cùng kỳ năm 2010.

* Công Ty đã dự trữ nguồn nguyên nhiên liệu ổn định trong suốt chu kỳ sản xuất.

* Đặc biệt là vòng quay vốn nhanh, có hiệu quả, kịp thời cho cả sản xuất và mua bán thương nghiệp nên công ty không phải đi vay ngân hàng.

Đó cũng là những yếu tố góp phần tăng thêm lợi nhuận của năm 2011.

Tổng Giám Đốc